TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO

***

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy 04 Năm 2015

(Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2015)

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)
298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**276.027.691.877**	**270.767.869.957**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**170.095.493.498**	**158.612.194.656**
1. Tiền	111	**IV.01**	62.560.167.894	31.125.701.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		107.535.325.604	127.486.492.826
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**56.700.000.000**	**67.100.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	**IV.02**	56.700.000.000	67.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.131.414.452**	**27.218.323.101**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**IV.03**	23.603.078.921	20.125.875.605
2. Trả trước cho người bán	132		4.337.970.529	2.299.010.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**IV.04**	12.826.368.646	19.356.683.671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	**IV.05**	(14.636.003.644)	(14.563.246.775)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21.541.029.702**	**16.187.051.618**
1. Hàng tồn kho	141	**IV.06**	21.541.029.702	16.187.051.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.559.754.225**	**1.650.300.582**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.000.000	74.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		292.822.057	282.353.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**IV.07**	221.716	221.716
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	**IV.08**	1.199.710.452	1.293.724.879

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)
298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**847.700.297.203**	**833.249.161.938**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.000.000**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		15.000.000	-
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**200.154.315.549**	**209.778.513.871**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**IV.09**	190.908.109.201	200.468.834.405
- Nguyên giá	222		333.083.201.486	326.830.799.365
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(142.175.092.285)	(126.361.964.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**IV.10**	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**IV.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**IV.11**	4.043.861.348	4.107.334.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**IV.13**	**641.807.844.086**	**617.041.838.499**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		644.529.496.029	619.790.063.260
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		839.697.457	813.124.639
4. Dự phòng giảm đtư tài chính dài hạn (*)	254		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.723.137.568**	**6.428.809.568**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.685.614.750	6.376.286.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		37.522.818	52.522.818
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			**1.123.727.989.080**	**1.104.017.031.895**

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)
298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		**148.080.841.898**	**174.095.732.929**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**87.610.628.811**	**120.984.042.542**
1. Phải trả người bán	311		2.849.574.856	4.271.112.026
2. Người mua trả tiền trước	312		12.485.843.504	4.954.818.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**IV.15**	10.225.446.849	2.986.880.351
4. Phải trả người lao động	314		787.469.677	8.253.086.446
5. Chi phí phải trả	315	**IV.16**	164.016.999	10.628.226.011
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		984.165.989	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**IV.17**	48.632.926.221	70.947.529.752
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**IV.14**	4.958.094.641	3.148.489.846
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		73.170.300	-
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		6.449.919.775	15.793.900.107
II. Nợ dài hạn	**330**		**60.470.213.087**	**53.111.690.387**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.942.438.000	1.209.019.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	**IV.18**	56.914.220.651	51.021.873.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		613.554.436	880.797.987
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**975.647.147.182**	**929.921.298.966**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**IV.19**	**975.647.147.182**	**929.921.298.966**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*671.000.000.000*	*671.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		531.468.161	531.468.161
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.019.562.679	38.203.086.215
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.791.262.644	49.565.919.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.573.594.081	167.127.284.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*157.869.465.664*	*121.805.540.757*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*54.704.128.417*	*45.321.743.359*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.731.259.616	3.493.541.448
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**1.123.727.989.080**	**1.104.017.031.895**

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM QUANG MINH	TRỊNH VĂN QUÝ	TRƯƠNG QUỐC HƯNG

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)
298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM 2015	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2014
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**V.20**	**57.888.231.310**	**77.034.314.028**	**216.048.424.885**	**489.928.197.612**
2.	Các khoản giảm trừ	02	V.21	-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**V.22**	**57.888.231.310**	**77.034.314.028**	**216.048.424.885**	**489.928.197.612**
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.23	29.917.574.259	70.649.670.347	166.972.643.189	468.428.512.140
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**27.970.657.051**	**6.384.643.681**	**49.075.781.696**	**21.499.685.472**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	518.594.689	1.133.097.015	18.927.896.017	29.130.911.200
7.	Chi phí tài chính	22	V.25	172.061.865	(4.727.413.032)	929.586.875	1.538.652.965
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-	*526.897.074*	*4.907.537.890*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.26	5.998.712.298	6.004.700.049	19.454.889.265	19.535.423.249
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**22.318.477.577**	**6.240.453.679**	**47.619.201.573**	**29.556.520.458**
11.	Thu nhập khác	31	V.27	5.648.233.198	982.931.556	5.924.217.626	2.070.737.208
12.	Chi phí khác	32	V.28	129.811.700	13.101.264	236.590.171	75.319.522
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**5.518.421.498**	**969.830.292**	**5.687.627.455**	**1.995.417.686**
14.	**Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		**11.726.928.716**	**17.240.582.466**	**11.726.928.716**	**17.240.582.466**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**39.563.827.791**	**24.450.866.437**	**65.033.757.744**	**48.792.520.610**
16.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	6.751.977.182	1.003.622.901	9.908.157.404	3.284.179.774
16.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**32.811.850.609**	**23.447.243.536**	**55.125.600.340**	**45.508.340.836**
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		32.474.329.348	23.312.689.791	54.704.128.417	45.321.743.359
17.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		337.521.261	134.553.745	421.471.923	186.597.477
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	V.30	484	347	815	675

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM QUANG MINH	TRỊNH VĂN QUÝ	TRƯƠNG QUỐC HƯNG

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)
298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73.710.778.106	60.639.127.202	210.137.589.390	607.041.549.935
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.974.473.273)	(32.576.302.526)	(150.398.186.440)	(291.594.339.987)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.684.187.100)	(9.903.785.727)	(48.604.747.698)	(51.136.563.838)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(906.023.935)	(42.522.293)	(1.213.333.738)	(3.657.535.706)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(866.522.351)	-	(1.675.730.546)	(5.203.932.175)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		248.293.349.158	152.417.086.662	831.209.751.440	33.557.465.528
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(292.174.816.267)	(256.514.540.523)	(844.737.623.492)	(180.865.128.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(54.601.895.662)**	**(85.980.937.205)**	**(5.282.281.084)**	**108.141.515.201**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(244.545.454)	(6.300.000)	(244.545.454)	(2.935.295.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		82.661.500	-	82.661.500	2.671.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	746.246.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.726.385.323	1.555.670.333	20.152.383.122	29.596.252.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.564.501.369**	**1.549.370.333**	**19.990.499.168**	**18.079.202.634**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.080.436.962	-	26.444.932.294	117.482.425.971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.036.937.162)	(8.164.280.212)	(29.095.341.536)	(263.910.763.010)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(528.800.000)	-	(574.510.000)	(71.108.804.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(485.300.200)**	**(8.164.280.212)**	**(3.224.919.242)**	**(217.537.141.239)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(53.522.694.493)**	**(92.595.847.084)**	**11.483.298.842**	**(91.316.423.404)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**223.618.187.991**	**251.208.041.740**	**158.612.194.656**	**249.928.618.060**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**170.095.493.498**	**158.612.194.656**	**170.095.493.498**	**158.612.194.656**

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM QUANG MINH	TRỊNH VĂN QUÝ	TRƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thuỷ nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thuỷ. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thuỷ, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thuỷ và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thuỷ lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2009 là **671.000.000.000 VND** (Sáu trăm bảy mươi mốt tỷ đồng chẵn).

4. Thông tin về công ty con

4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.

2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

5.1 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 03 Công ty, bao gồm:

- **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1** (Tỷ lệ vốn góp 37%)
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp HCM.

- **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747** (Tỷ lệ vốn góp 49%)
Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh,TP.Vinh,Tỉnh Nghệ An.

- **Công ty CP DVTH Đường thuỷ Miền Nam** (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)
Địa chỉ: Số 1461, Khu phố Mỹ Toàn 1, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh.

5.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất :

- **Công ty Liên doanh Keppel Land Watco** (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán tổng công ty có 412 nhân viên đang làm việc, tại ngày đầu năm có 520 nhân

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BCT ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi luỹ kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khỏan trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số;

+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm.

IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền	1.202.105.096	2.171.433.301
Tiền gửi ngân hàng	61.358.062.798	28.954.268.529
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	107.535.325.604	127.486.492.826
Tổng cộng	**170.095.493.498**	**158.612.194.656**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trình bày tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với kỳ hạn dưới ba tháng.

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)	56.700.000.000	67.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	**56.700.000.000**	**67.100.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại này 31 tháng 12 năm 2015 trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương - CN Tây đô với lãi suất là 6,00% một năm.

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Than Tân Phù Đổng	5.004.675.791	3.649.170.901
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Công ty TNHH Cảng Phước Long	1.545.739.910	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH SCG Trading Việt Nam	-	1.073.656.041
Khác	3.216.010.729	1.984.154.977
	15.253.485.880	**12.194.041.369**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cty Cp Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	6.463.918.325
Trung tâm Dịch vụ Xuất khẩu Lao động	637.703.937	637.703.937
Cty Cp Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	458.605.814	458.605.814
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	376.210.755	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu Cần Thơ	355.208.264	355.208.264
Các bên liên quan khác	57.945.946	16.397.896
	8.349.593.041	**7.931.834.236**
Tổng cộng	**23.603.078.921**	**20.125.875.605**

04. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu lương, bảo hiểm của thuyền viên từ các đại lý	12.508.531.348	15.828.042.847
Phải thu khác	317.837.298	3.528.640.824
Tổng cộng	**12.826.368.646**	**19.356.683.671**

05. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2015				01/01/2015			
			VND				VND	
	Số ngày quá hạn	gía trị ghi sổ	giá trị có thể thu hồi	dự phòng	số ngày quá hạn	gía trị ghi sổ	giá trị có thể thu hồi	dự phòng
Cty CP XD Ctrình và TM 747	**trên 5 năm**	**6.463.918.325**	**-**	**6.463.918.325**	trên 5 năm	6.463.918.325	-	6.463.918.325
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	**trên 5 năm**	**4.487.059.450**	**-**	**4.487.059.450**	trên 5 năm	4.487.059.450	-	4.487.059.450
Cty TNHH Xi măng Sơn Hồng	**trên 5 năm**	**1.000.000.000**	**-**	**1.000.000.000**	trên 5 năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Nguyễn Ngọc Hải	**trên 5 năm**	**641.856.338**	**-**	**641.856.338**	trên 5 năm	641.856.338	-	641.856.338
Vũ Tuấn Cường	**trên 5 năm**	**380.061.314**	**-**	**380.061.314**	trên 5 năm	380.061.314	-	380.061.314
Cty CP DVTH Đ thủy MN	**trên 3 năm**	**211.600.000**	**-**	**211.600.000**	3 năm	211.600.000	-	
Marsha 777	**1 - 3 năm**	**341.600.550**	**-**	**341.600.550**	1 - 2 năm	341.600.550	-	46.915.050
Yushin 505					1 - 2 năm	378.692.593	-	378.692.593
Khác	**trên 5 năm**	**1.109.907.667**	**-**	**1.109.907.667**	trên 5 năm	658.458.205	-	1.164.743.705
		14.636.003.644		**14.636.003.644**		**14.563.246.775**		**14.351.646.775**

Ghi chú: Trong mục "Khác" ngày 31/12/2015 Cty mẹ là: 356.968.856 đ và Cty con là:752.938.811 đ

06. HÀNG TỒN KHO

	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	916.943.961	3.907.467.304
Công cụ, dụng cụ	14.335.848	7.874.637
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.966.796.985	4.567.947.183
Hàng hóa	10.642.952.908	7.703.762.494
Tổng cộng	**21.541.029.702**	**16.187.051.618**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	VND
Các khoản khác phải thu nhà nước	221.716	221.716
Tổng cộng	**221.716**	**221.716**

08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.198.910.452	1.292.924.879
Tài sản ngắn hạn khác	800.000	800.000
Tổng cộng	**1.199.710.452**	**1.293.724.879**

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	207.840.527.792	18.595.606.884	99.272.004.923	1.122.659.766	-	**326.830.799.365**
2. Số tăng trong kỳ	5.344.280.974	491.334.091	416.787.056	-	-	**6.252.402.121**
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	*5.344.280.974*	*491.334.091*	*416.787.056*	-	-	***6.252.402.121***
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	213.184.808.766	19.086.940.975	99.688.791.979	1.122.659.766	-	**333.083.201.486**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	63.143.035.305	11.818.073.085	50.419.968.078	980.888.492	-	**126.361.964.960**
2. Khấu hao trong kỳ	*7.702.549.382*	*1.379.603.481*	*6.670.574.308*	*60.400.154*	-	***15.813.127.325***
Bao gồm:						
- Khấu hao trong kỳ	*7.702.549.382*	*1.379.603.481*	*6.670.574.308*	*60.400.154*	-	***15.813.127.325***
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	70.845.584.687	13.197.676.566	57.090.542.386	1.041.288.646	-	**142.175.092.285**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	144.697.492.487	6.777.533.799	48.852.036.845	141.771.274	-	**200.468.834.405**
2. Tại ngày cuối kỳ	142.339.224.079	5.889.264.409	42.598.249.593	81.371.120	-	**190.908.109.201**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	**5.202.345.000**
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	**5.202.345.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	**5.202.345.000**
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	**5.202.345.000**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
Tại Công ty mẹ	3.955.009.448	4.018.482.566
Khu đất mở rộng NM ĐM&SC PTT SOWATCO	*3.947.043.995*	*3.947.043.995*
Công trình khác	*7.965.453*	71.438.571
Tại các Công ty con	*88.851.900*	88.851.900
Tổng cộng	**4.043.861.348**	**4.107.334.466**

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác		-	
4. Số dư cuối năm	-	-	-
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty liên doanh, liên kết	*Tỷ lệ vốn góp*	**31/12/2015**	**01/01/2015**
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (*)	16,00%	320.184.141.975	320.184.141.975
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	37,00%	321.185.259.635	296.522.099.114
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	49,00%	-	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	26,27%	3.160.094.419	3.083.822.171
Tổng cộng		**644.529.496.029**	**619.790.063.260**

13.2. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng cổ phiếu		
Công ty CP XKLĐ & DV VTT Miền Nam	37.312 CP	373.124.639	373.124.639
Cổ phiếu Công ty cổ phần Cảng Hiệp Phước	44.000 CP	440.000.000	440.000.000
Đầu tư dài hạn khác		26.572.818	-
Tổng cộng		**839.697.457**	**813.124.639**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.958.094.641	3.148.489.846
Các công ty con	4.958.094.641	3.148.489.846
Công ty mẹ	-	
Tổng cộng	**4.958.094.641**	**3.148.489.846**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.134.859.058	676.511.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.711.453.655	2.189.011.714
Thuế thu nhập cá nhân	372.126.236	110.119.301
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.007.900	7.007.900
Các loại thuế khác	-	4.229.500
Tổng cộng	**10.225.446.849**	**2.986.880.351**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	10.600.000.000
Chi phí phải trả khác	164.016.999	28.226.011
Tổng cộng	**164.016.999**	**10.628.226.011**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
Kinh phí công đoàn	276.834.603	148.488.690
BHXH - BHYT-BHTN	36.377.567	3.417.855
Lãi vay phải trả	-	2.905.000.000
Phải trả tiền thuê đất	-	8.055.258.701
Doanh thu chưa thực hiện	5.867.969.435	5.311.306.069
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	42.451.744.616	54.524.058.437
(*) Gồm:		
Phải trả cổ tức	-	24.498.662
Phải trả lương cho thuyền viên	25.456.284.059	22.880.695.464
Phải trả phải nộp khác	16.995.460.557	31.618.864.311
	48.632.926.221	**70.947.529.752**

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	**56.914.220.651**	**51.021.873.400**
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	50.351.667.167	49.174.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)	6.562.553.484	1.847.873.400
Tổng cộng	**56.914.220.651**	**51.021.873.400**

Ghi chú: (*) Là khoản vay dài hạn theo Hiệp định phụ ngày 08/10/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty CP Đường Sông Miền Nam về việc cho vay lại theo Hiệp định số 2613-VIE và 2614-VIE(SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ cho Dự án cải cách doanh nghiệp nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Khoản vay này theo Hiệp định số 2613-VIE (khoản vay OCR) có hạn mức 2.467.000 USD để tái cơ cấu nợ và tái cơ cấu Tổng Công ty. Lãi suất cho vay tính theo lãi suất Libor cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Phí cam kết là 0,15% một năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm. Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 0,25% một năm trên số dư nợ gốc. Thời hạn vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 40 lần đều nhau 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2015.

(**) Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trình bày khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi của khoản vay này tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – sở giao dich II (SGDII). Khoản vay dài hạn theo hiệp định phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài Chính và Sowatco về việc cho vay lại khoản vay theo Hiệp định 2614-VIE (SF) ("Khoản vay ADF") của Ngân hàng ADB tài trợ cho Dự án. Khoản vay này theo Hiệp định số 2614-VIE ("Khoản vay ADF") có hạn mức 6.267.000 USD (Quyền rút vốn đặc biệt) để tài trợ Dự án. Bộ Tài chính đã đồng ý cho Sowatco vay lại một phần số tiền của khoản vay ADF trị giá 700.000 USD để tăng cường hiệu quả hoạt động của Sowatco thông qua việc tăng cường quá trình quản lý và quản trị Tổng công ty. Lãi suất cho vay lại là 1% một năm trong thời gian ân hạn và 1,5% một năm trong thời gian trả nợ gốc. Phí dịch vụ cho vay lại trả cho Bộ Tài Chính là 1,5% một năm tính trên số thu hồi thực tế (bao gồm cả gốc, lãi và lãi phạt nếu có). Thời hạn của khoản vay là 32 năm bao gồm 8 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 48 lần đều nhau 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	**671.000.000.000**	**531.468.161**	**25.995.112.256**	**8.464.612.465**	**49.565.919.026**	**149.010.688.338**	**-**	**904.567.800.246**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-		**-**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	45.321.743.359		**45.321.743.359**
Tăng khác	-	-	-	3.718.803.008	-			**3.718.803.008**
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	35.487.121	-			**35.487.121**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-			**-**
Giảm khác	-	-	-	(10.928.635)	-	(27.205.147.581)		**(27.216.076.216)**
Số dư cuối năm trước	**671.000.000.000**	**531.468.161**	**25.995.112.256**	**12.207.973.959**	**49.565.919.026**	**167.127.284.116**	**-**	**926.427.757.518**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Lãi trong kỳ	-	-	3.288.394	-	-	54.704.128.417	-	**54.707.416.811**
Tăng khác	-	-	12.207.973.959		270.168.250		-	**12.478.142.209**
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	-	-	-	(12.207.973.959)	(44.824.632)	(9.257.818.452)	-	**(21.510.617.043)**
Số dư cuối kỳ này	**671.000.000.000**	**531.468.161**	**38.019.562.679**	**-**	**49.791.262.644**	**212.573.594.081**	**-**	**971.915.887.566**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2015**		**01/01/2015**	
Vốn góp của Nhà nước	447.639.957.698	66,7%	447.639.957.698	66,7%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.360.042.302	33,3%	223.360.042.302	33,3%
	671.000.000.000	**100%**	**671.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	671.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.554.935.491	4.539.521.940

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

Quỹ đầu tư phát triển	38.019.562.679	38.203.086.215
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.791.262.644	49.565.919.026

V. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANI

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Doanh thu bán hàng	25.316.722.021	23.209.689.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.571.509.289	53.824.624.792
Tổng cộng	**57.888.231.310**	**77.034.314.028**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Doanh thu bán hàng	25.316.722.021	23.209.689.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.571.509.289	53.824.624.792
Tổng cộng	**57.888.231.310**	**77.034.314.028**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.166.668.760	23.676.263.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.750.905.499	46.973.406.695
Tổng cộng	**29.917.574.259**	**70.649.670.347**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.698.894.738	1.109.787.015
Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác	(1.180.300.049)	-
Lãi từ đầu tư vào công ty con	-	23.310.000
Tổng cộng	**518.594.689**	**1.133.097.015**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Hoàn nhập lãi vay trích vượt các năm trước	(1.662.790.661)	(6.595.705.035)
Chi phí lãi vay	1.834.852.526	1.868.292.003
Tổng cộng	**172.061.865**	**(4.727.413.032)**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Chi phí nhân viên	3.332.012.526	3.826.646.047
Trợ cấp thôi việc	698.832.000	42.452.250
Khác	1.967.867.772	2.135.601.752
Tổng cộng	**5.998.712.298**	**6.004.700.049**

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa	15.164.391	24.836.364
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	127.000.000
Thu nhập khác	5.633.068.807	831.095.192
Tổng cộng	**5.648.233.198**	**982.931.556**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Chi phí khác	129.811.700	13.101.264
Tổng cộng	**129.811.700**	**13.101.264**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.751.977.182	1.003.622.901
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	**6.751.977.182**	**1.003.622.901**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.474.329.348	23.312.689.791
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	484	347

31. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
- Chi phí tiền lương	318.500.000	280.796.004
- Thù lao	-	-
Tổng cộng	**318.500.000**	**280.796.004**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thuỷ M	Công ty con	51%
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Công ty con	70%
Công ty CP Xây lắp công trình	Công ty con	70%
Công ty LD Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	37%
Công ty LD Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	16%
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Công ty liên kết	49%
Công ty CP DVTH Đường thuỷ Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thuỷ M	Cổ tức được chia	23.310.000
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Cổ tức được chia	87.664.083
Công ty CP Xây lắp công trình	Cổ tức được chia	440.220.000
Công ty LD Keppel Land Watco	Cổ tức được chia	-
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cổ tức được chia	9.760.077.560
Công ty CP DVTH Đường thuỷ Miền Nam	Cổ tức được chia	30.369.300

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Phải thu	355.208.264
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Phải thu	6.463.918.325
Công ty LD Tiếp vận số 1	Phải thu	5.507.294.109
Công ty CP DVTH Đường thuỷ Miền Nam	Phải thu	436.031.600
Công ty CP Xây lắp công trình	Phải thu	62.217.214

33. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu trên so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ quý 4/2014.

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM QUANG MINH	TRỊNH VĂN QUÝ	TRƯƠNG QUỐC HƯNG